

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN**

Số: 12 /2021/NQ-HĐND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phú Yên, ngày 09 tháng 12 năm 2021

NGHỊ QUYẾT

**Về ban hành Quy định định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên
ngân sách địa phương tỉnh Phú Yên năm 2022**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN
KHÓA VIII, KỲ HỌP THỨ NĂM**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 01/2021/UBTVQH14 ngày 01 tháng 9 năm 2021 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2022;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 30/2021/QĐ-TTg ngày 10 tháng 10 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2022;

Xét Tờ trình số 104/TTr-UBND ngày 22 tháng 11 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về dự thảo Nghị quyết ban hành Quy định định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương tỉnh Phú Yên năm 2022; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy định định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương tỉnh Phú Yên năm 2022.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

Hội đồng nhân dân tỉnh giao:

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh căn cứ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn theo luật định tăng cường giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 55/2016/NQ-HĐND ngày 16 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên ban hành Định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2017.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên khóa VIII, Kỳ họp thứ Năm thông qua ngày 09 tháng 12 năm 2021 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2022./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Ban Công tác đại biểu thuộc UBTVQH;
- Vụ Pháp chế - Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL-Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- TT. HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh,
- Viện KSND, TAND, Cục THADS tỉnh;
- Các vị đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- Các VP: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH&HĐND, UBND tỉnh;
- TT. HĐND, UBND các huyện, TX, TP;
- Báo Phú Yên; Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh;
- Trung tâm Truyền thông - Văn phòng UBND tỉnh;
- Trang Thông tin điện tử HĐND tỉnh;
- Lưu: VT, HSKH.

CHỦ TỊCH *M*



[Signature]
Cao Thị Hòa An

QUY ĐỊNH

**Định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương
tỉnh Phú Yên năm 2022**

(Kèm theo Nghị quyết số 12/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021
của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

a) Quy định này quy định về nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương áp dụng cho năm ngân sách 2022 và thời kỳ ổn định ngân sách mới theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và Nghị quyết của Quốc hội trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

b) Đối với các năm trong thời kỳ ổn định ngân sách mới, thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các quy định áp dụng cho thời kỳ ổn định ngân sách được nêu cụ thể tại Quy định này.

2. Đối tượng áp dụng

a) Các sở, ban, ngành, đơn vị, cơ quan khác ở cấp tỉnh;

b) Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố (gọi chung là UBND cấp huyện) và các cơ quan, đơn vị trực thuộc, cơ quan khác ở cấp huyện;

c) Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn (gọi chung là UBND cấp xã) và các bộ phận trực thuộc liên quan;

d) Cơ quan, tổ chức khác và cá nhân có liên quan đến việc lập, phân bổ, chấp hành dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương tỉnh Phú Yên năm 2022 và thời kỳ ổn định ngân sách mới.

Điều 2. Nguyên tắc áp dụng

1. Định mức phân bổ chi thường xuyên ngân sách địa phương tỉnh Phú Yên năm 2022 là cơ sở để xây dựng, phân bổ và giao dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương đối với từng sở, ban, ngành, đơn vị khác ở cấp tỉnh, ngân sách từng huyện, thị xã, thành phố (bao gồm cả cấp huyện và cấp xã) theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách nhà nước.

2. Những người làm việc hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP ngày 17/11/2000 (đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 161/2018/NĐ-CP ngày 29/11/2018) của Chính phủ về thực hiện chế độ hợp đồng một số loại công việc trong cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp (sau đây gọi tắt là người làm việc theo hợp đồng 68) của khối các cơ quan Đảng đã được chuyên vào trong chỉ tiêu biên chế theo văn bản của cấp có thẩm quyền thì tính là người làm việc trong chỉ tiêu biên chế.

3. Định mức phân bổ đã bao gồm toàn bộ nhu cầu kinh phí thực hiện các chế độ, chính sách do cấp có thẩm quyền ban hành tính đến ngày 01/9/2021 (chưa bao gồm kinh phí phát sinh tăng thêm để thực hiện các chính sách theo tiêu chí chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021-2025 và kinh phí thực hiện một số chính sách khuyến khích, hỗ trợ khai thác, nuôi trồng hải sản và dịch vụ khai thác hải sản trên các vùng biển xa). Những quy định do Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên ban hành trước đây có nội dung về tỷ lệ kinh phí hỗ trợ từ ngân sách cấp tỉnh cho ngân sách các huyện, thị xã, thành phố trái với quy định tại Quy định này thì áp dụng theo Quy định này.

4. Từ năm ngân sách 2022, việc ban hành và thực hiện chế độ mới làm tăng chi ngân sách nhà nước thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 9 Luật Ngân sách nhà nước.

5. Đối với ngân sách các huyện, thị xã, thành phố, trường hợp địa phương bị ảnh hưởng bởi thiên tai, dịch bệnh hoặc sự cố nghiêm trọng, địa phương phải chủ động dự toán của ngân sách cấp mình, bao gồm dự phòng và các nguồn tài chính hợp pháp theo quy định để khắc phục; trường hợp vượt quá khả năng cân đối thì ngân sách cấp trên sẽ xem xét, hỗ trợ theo khả năng.

Chương II

ĐỊNH MỨC PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH CÁC SỞ, BAN, NGÀNH, ĐƠN VỊ THUỘC CẤP TỈNH QUẢN LÝ

Điều 3. Định mức phân bổ dự toán chi quản lý hành chính

1. Định mức phân bổ chi công việc đảm bảo hoạt động thường xuyên:

Định mức phân bổ kinh phí theo biên chế được cấp có thẩm quyền giao căn cứ số lượng biên chế hoặc người làm việc trong chỉ tiêu (gọi chung là biên chế) được cấp có thẩm quyền giao, không bao gồm người làm việc theo hợp đồng 68 (trừ những người làm việc theo hợp đồng 68 của khối các cơ quan Đảng thực hiện theo nguyên tắc quy định tại khoản 2 Điều 2 Quy định này) đối với từng đơn vị sử dụng ngân sách:

a) Khối các cơ quan Đảng, Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh và Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh: phân bổ theo mức 32 triệu đồng/biên chế/năm.

b) Khối các cơ quan quản lý nhà nước và 5 tổ chức chính trị - xã hội cấp tỉnh gồm: Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, Tỉnh Đoàn, Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh, Hội Nông dân tỉnh, Hội Cựu chiến binh tỉnh (*Phân bổ theo phương pháp lũy thoái,*

định mức giảm dần đối với số biên chế được giao):

Từ biên chế thứ 01 đến biên chế thứ 20: Định mức 32 triệu đồng/biên chế/năm

Từ biên chế thứ 21 đến biên chế thứ 40: Định mức 29 triệu đồng/biên chế/năm

Từ biên chế thứ 41 đến biên chế thứ 60: Định mức 27 triệu đồng/biên chế/năm

Từ biên chế thứ 61 trở đi: Định mức 25 triệu đồng/biên chế/năm

c) Khối các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội - nghề nghiệp cấp tỉnh còn lại được giao biên chế thực hiện theo quy định Luật Ngân sách nhà nước: kinh phí ngân sách nhà nước đảm bảo hoặc hỗ trợ chi công việc được phân bổ theo mức 24 triệu đồng/biên chế/năm.

2. Kinh phí bổ sung chi công việc để hỗ trợ một phần chi trả chính sách, chế độ đối với người làm việc theo hợp đồng 68 (cùng với kinh phí chi công việc được phân bổ định mức theo biên chế) dựa trên số lượng người làm việc theo hợp đồng 68 thực tế có mặt tại thời điểm ngày 01 tháng 7 năm 2021:

a) Khối các cơ quan Đảng tỉnh, Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh và Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh: phân bổ theo mức 80 triệu đồng/người/năm;

b) Các cơ quan, đơn vị khối quản lý hành chính cấp tỉnh còn lại: phân bổ theo mức 60 triệu đồng/người/năm.

3. Tiền lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương (sau đây gọi chung là quỹ lương) của số biên chế được cấp có thẩm quyền giao (không bao gồm người làm việc theo hợp đồng 68) tính theo mức lương cơ sở 1.490.000 đồng/tháng được xác định bao gồm:

a) Tiền lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương (kể cả thù lao đối với người đã nghỉ hưu giữ chức danh lãnh đạo chuyên trách tại các hội) của số biên chế có mặt (không bao gồm người làm việc theo hợp đồng 68): tính theo hệ số thực tế tại thời điểm lập dự toán hàng năm;

b) Tiền lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương của số biên chế chưa tuyên: tiền lương tính theo hệ số lương khởi điểm ngạch chuyên viên 2,34 (công chức loại A1) cộng các khoản phụ cấp (nếu có) và các khoản đóng góp theo tỷ lệ quy định.

4. Kinh phí bổ sung để thực hiện nhiệm vụ đặc thù, trang phục:

a) Khối các cơ quan Đảng tỉnh, Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh và Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh được bổ sung kinh phí để thực hiện nhiệm vụ đặc thù của các cơ quan này.

b) Đơn vị sử dụng ngân sách có số lượng người được chế độ trang phục ngành theo quy định có tỷ lệ từ 30% trở lên trên tổng số biên chế được giao của đơn vị thì được hỗ trợ 90% kinh phí trang phục ngành theo định mức trang phục quy định và phân kỳ trang bị từng năm.

c) Đối với một số cơ quan, đơn vị còn lại thực hiện các nhiệm vụ tại khoản 6 Điều này có tính chất đặc thù sẽ được bổ sung kinh phí để đảm bảo hoạt động.

d) Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ đặc thù phát sinh không thường xuyên khác

được bổ sung theo quy định tại Điều 30 Quy định này.

5. Đối với các tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội khác tùy từng trường hợp cụ thể sẽ được ngân sách nhà nước hỗ trợ kinh phí thực hiện (theo quy định tại khoản 8 Điều 8 Luật Ngân sách nhà nước).

6. Kinh phí phân bổ theo định mức nêu tại khoản 1 và khoản 2 Điều này đã bao gồm:

a) Các khoản chi thường xuyên phục vụ hoạt động bộ máy các cơ quan (kể cả chi trả chính sách, chế độ đối với người làm việc theo hợp đồng 68): Khen thưởng theo chế độ, phúc lợi tập thể; thông tin, tuyên truyền, liên lạc; công tác phí, hội nghị, tổng kết; đoàn ra, đoàn vào; vật tư văn phòng, thanh toán dịch vụ công cộng; vận hành trụ sở cơ quan; chi hỗ trợ hoạt động cho công tác Đảng, đoàn thể trong cơ quan;

b) Các khoản chi nghiệp vụ mang tính thường xuyên phát sinh hàng năm: Chi nghiệp vụ chuyên môn quản lý ngành, lĩnh vực; chi xây dựng, rà soát, hoàn thiện hệ thống văn bản quy phạm pháp luật; chi tập huấn, đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ; chi tuyên truyền, phổ biến văn bản quy phạm pháp luật; chi hoạt động kiểm tra, giám sát;

c) Chi phục vụ công tác của bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông;

d) Các khoản kinh phí mua sắm công cụ, dụng cụ; kinh phí sửa chữa thường xuyên tài sản;

đ) Chi trang phục ngành của cơ quan, đơn vị theo chế độ quy định; riêng trang phục ngành của một số đơn vị được bổ sung hỗ trợ kinh phí theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều này, phần còn lại đơn vị tự đảm bảo trong định mức phân bổ nêu trên.

Điều 4. Định mức phân bổ dự toán chi sự nghiệp giáo dục

1. Định mức chi sự nghiệp giáo dục: được phân bổ theo kết cấu tổng quỹ lương chiếm tỷ lệ 81%, chi công việc phục vụ giảng dạy và học tập chiếm 19% tổng chi sự nghiệp giáo dục. Tỷ lệ này áp dụng đối với ngân sách năm 2022; các năm tiếp theo trong thời kỳ ổn định ngân sách, Hội đồng nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện ưu tiên bố trí ngân sách địa phương cho hoạt động giảng dạy và học tập.

Quỹ lương của số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước trong các đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo một phần chi thường xuyên và đơn vị sự nghiệp công lập do ngân sách nhà nước đảm bảo chi thường xuyên trong chỉ tiêu được cơ quan có thẩm quyền giao hoặc phê duyệt (không bao gồm người làm việc theo hợp đồng 68) theo mức lương cơ sở 1.490.000 đồng/tháng được xác định như sau:

a) Tiền lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương của số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước trong các đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo một phần chi thường xuyên và đơn vị sự nghiệp công lập do ngân sách nhà nước đảm bảo chi thường xuyên có mặt trong chỉ tiêu được cơ quan có thẩm quyền giao hoặc phê duyệt (không bao gồm người làm việc theo hợp đồng 68): tính theo hệ số thực tế tại thời điểm lập dự toán hàng năm;

b) Tiền lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương của số lượng người

làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước trong các đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo một phần chi thường xuyên và đơn vị sự nghiệp công lập do ngân sách nhà nước đảm bảo chi thường xuyên trong chi tiêu được cơ quan có thẩm quyền giao hoặc phê duyệt nhưng chưa tuyên: tiền lương tính theo hệ số lương khởi điểm ngạch chuyên viên 2,34 (viên chức loại A1) cộng các khoản phụ cấp (nếu có) và các khoản đóng góp theo tỷ lệ quy định.

2. Kinh phí phân bổ theo định mức nêu trên đã tính đủ cho các cấp học thuộc ngân sách cấp tỉnh đảm bảo, bao gồm:

a) Chi lương, phụ cấp và các khoản đóng góp trích theo lương với mức lương cơ sở 1.490.000 đồng/tháng;

b) Các khoản chi thường xuyên phục vụ hoạt động bộ máy các đơn vị (kể cả chi trả chính sách, chế độ đối với người lao động theo hợp đồng 68): Khen thưởng theo chế độ, phúc lợi tập thể; thông tin, tuyên truyền, liên lạc; công tác phí, hội nghị, tổng kết; đoàn ra, đoàn vào; vật tư văn phòng, thanh toán dịch vụ công cộng; vận hành trụ sở cơ quan; chi hỗ trợ hoạt động cho công tác Đảng, đoàn thể trong đơn vị;

c) Các khoản chi nghiệp vụ mang tính thường xuyên phát sinh hàng năm: Chi nghiệp vụ chuyên môn quản lý ngành, lĩnh vực; chi xây dựng, rà soát, hoàn thiện hệ thống văn bản quy phạm pháp luật; chi tập huấn, đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ; chi tuyên truyền, phổ biến văn bản quy phạm pháp luật; chi hoạt động kiểm tra, giám sát.

d) Các khoản kinh phí mua sắm công cụ, dụng cụ; kinh phí sửa chữa thường xuyên tài sản;

đ) Các khoản chi phục vụ công tác giảng dạy và học tập;

e) Đảm bảo 20% kinh phí thực hiện các chế độ chi thường, chi trang cấp hiện vật, tiền tàu xe, hỗ trợ học phẩm, sách giáo khoa, chi ngày tết Nguyên đán, tết dân tộc, chi hoạt động văn thể đối với học sinh trường phổ thông dân tộc nội trú và trường chuyên biệt (nếu có);

g) Đảm bảo 20% kinh phí thực hiện chế độ học bổng khuyến khích học tập cho học sinh trường chuyên theo quy định;

h) Kinh phí tổ chức các hoạt động chung của ngành do Sở Giáo dục và Đào tạo thực hiện thường xuyên hàng năm.

3. Sở Giáo dục và Đào tạo được sử dụng một phần kinh phí trong tổng số chi công việc thuộc sự nghiệp giáo dục khối tỉnh quản lý để tổ chức các hoạt động chung của ngành.

Tổng số kinh phí chi công việc (19%) phân bổ theo định mức quy định tại Khoản 1 Điều này được xem như 100%, Sở Giáo dục và Đào tạo được giữ lại sử dụng tối đa không quá 20% để phục vụ các hoạt động chung của ngành, số còn lại dùng để điều hòa và phân bổ dự toán cho các đơn vị sử dụng ngân sách trực thuộc theo nguyên tắc: kinh phí ngân sách nhà nước cộng với nguồn thu học phí trong năm của đơn vị (sau khi dành nguồn thực hiện cải cách tiền lương theo quy định) đảm bảo tổng các khoản chi công việc phục vụ hoạt động thường xuyên (không bao gồm tiền lương và

các khoản có tính chất lương) kể cả từ nguồn ngân sách nhà nước và từ nguồn thu dịch vụ không thấp hơn 15% tổng chi sự nghiệp giáo dục của từng đơn vị sử dụng ngân sách.

Căn cứ điều kiện cụ thể của từng đơn vị, Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo (đơn vị dự toán cấp I) quyết định phân bổ và giao dự toán cho các đơn vị sử dụng ngân sách trực thuộc đảm bảo nguyên tắc nêu trên và thực hiện theo đúng trình tự, thủ tục quy định.

4. Kinh phí phân bổ theo tiêu chí bổ sung được xác định trên cơ sở số đối tượng thực tế phù hợp với tổng kinh phí được Bộ Tài chính thẩm định bố trí dự toán với mức hỗ trợ theo chế độ quy định gồm:

- a) Kinh phí thực hiện chính sách học bổng học sinh dân tộc nội trú;
- b) Kinh phí hỗ trợ học bổng, chi phí học tập cho học sinh khuyết tật;
- c) Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ đối với học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016 của Chính phủ quy định chính sách hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn;

d) Kinh phí hỗ trợ miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính Phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;

đ) Hỗ trợ 80% kinh phí thực hiện các chế độ chi thưởng, chi trang cấp hiện vật, tiền tàu xe, hỗ trợ học phẩm, sách giáo khoa, chi ngày tết nguyên đán, tết dân tộc, chi hoạt động văn thể đối với học sinh trường phổ thông dân tộc nội trú và trường chuyên biệt (nếu có);

e) Hỗ trợ 80% kinh phí thực hiện chế độ học bổng khuyến khích học tập cho học sinh trường chuyên theo quy định;

5. Đối với một số hoạt động chung của ngành do Sở Giáo dục và Đào tạo tổ chức có quy mô lớn sẽ được hỗ trợ kinh phí thực hiện nhiệm vụ đặc thù theo quy định tại Điều 30 Quy định này.

Điều 5. Định mức phân bổ dự toán chi sự nghiệp đào tạo và dạy nghề

1. Định mức phân bổ cho các loại hình đào tạo chính quy:

Phân bổ theo số lượng sinh viên, học sinh thực tế có mặt bình quân trong phạm vi chỉ tiêu đào tạo được cấp có thẩm quyền giao:

a) Trường Đại học Phú Yên:

Đại học hệ chính quy: 13,9 triệu đồng/sinh viên/năm

Cao đẳng hệ chính quy: 13,4 triệu đồng/sinh viên/năm

b) Trường Cao đẳng Y tế Phú Yên:

Cao đẳng hệ chính quy: 17,3 triệu đồng/sinh viên/năm

Trung cấp hệ chính quy: 16,5 triệu đồng/học sinh/năm

c) Trường Cao đẳng nghề Phú Yên:

Cao đẳng hệ chính quy nghề Nhóm I: 13,8 triệu đồng/sinh viên/năm

Cao đẳng hệ chính quy nghề Nhóm II: 15,5 triệu đồng/sinh viên/năm

Trung cấp hệ chính quy nghề Nhóm I: 12,4 triệu đồng/học sinh/năm

Trung cấp hệ chính quy nghề Nhóm II: 14,0 triệu đồng/học sinh/năm

Kinh phí phân bổ theo định mức quy định tại khoản 1 Điều này đã bao gồm: Nội dung chi tại các điểm a, b, c, d và đ khoản 2 Điều 4 Quy định này và các chế độ liên quan khác; kinh phí tổ chức các hoạt động khác như: hoạt động hè, thi tốt nghiệp, thi tuyển sinh. Trường hợp cơ sở đào tạo tuyển sinh thực tế không đủ số lượng theo chỉ tiêu đào tạo được cấp có thẩm quyền giao, dẫn đến không đủ để chi lương và không có kinh phí chi công việc thì sẽ được xem xét hỗ trợ từ ngân sách nhà nước để đảm bảo tiền lương, phụ cấp, các khoản đóng góp có tính chất lương theo số lượng người làm việc được hưởng lương từ ngân sách nhà nước được cấp có thẩm quyền giao hoặc phê duyệt (không bao gồm người làm việc theo hợp đồng 68); đơn vị tự đảm bảo kinh phí chi công việc từ nguồn thu học phí (kể cả phần thu học phí được ngân sách nhà nước cấp bù theo các chính sách miễn giảm, hỗ trợ học phí) và các nguồn tài chính hợp pháp khác của đơn vị sau khi thực hiện trích đầy đủ nguồn cải cách tiền lương theo quy định.

2. Các cơ quan, đơn vị thuộc lĩnh vực bồi dưỡng, đào tạo có tính đặc thù như Trường Chính trị tỉnh, Trường Trung cấp nghề thanh niên dân tộc (trực thuộc Sở Lao động- Thương binh và Xã hội), Trung tâm Hoạt động Thanh thiếu nhi (trực thuộc Tỉnh Đoàn): được phân bổ kinh phí chi hoạt động thường xuyên giống như các đơn vị sự nghiệp khác quy định tại khoản 2 Điều 29 Quy định này và kinh phí bổ sung thực hiện nhiệm vụ mở lớp đào tạo theo quy định.

3. Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người dân tộc thiểu số học tại các cơ sở giáo dục đại học được xác định trên cơ sở số lượng đối tượng thực tế đã được Bộ Tài chính thẩm định với mức hỗ trợ theo chế độ quy định.

4. Kinh phí thực hiện chính sách theo Nghị định số 116/2020/NĐ-CP 25/9/2020 của Chính phủ quy định về chính sách hỗ trợ tiền đóng học phí, chi phí sinh hoạt đối với sinh viên sư phạm, được giao dự toán cho Sở Giáo dục và Đào tạo.

5. Kinh phí bổ sung thực hiện nhiệm vụ đặc thù theo quy định tại Điều 30 Quy định này.

Điều 6. Định mức phân bổ dự toán chi sự nghiệp y tế, dân số, gia đình

1. Định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên hệ điều trị cấp tỉnh, cấp huyện (các cơ sở khám chữa bệnh công lập):

Trên cơ sở định hướng phát triển ngành y tế, các khoản chi tiền lương, phụ cấp, các khoản đóng góp trích theo lương, chi công việc phục vụ khám chữa bệnh và hoạt động thường xuyên của các cơ sở khám chữa bệnh sẽ từng bước kết cấu đủ vào giá dịch vụ khám chữa bệnh theo lộ trình, tiến tới việc các cơ sở khám chữa bệnh công lập tự đảm bảo kinh phí hoạt động.

Đối với các cơ sở khám chữa bệnh công lập, ngân sách nhà nước chỉ hỗ trợ các khoản chi chưa được kết cấu vào giá dịch vụ khám chữa bệnh hoặc đã kết cấu nhưng nguồn thu thực tế chưa đảm bảo hoạt động. Trên cơ sở đó, kinh phí hỗ trợ được phân bổ như sau:

a) Kinh phí hỗ trợ chi công việc:

Ngân sách nhà nước hỗ trợ phần chi công việc phục vụ khám chữa bệnh và hoạt động thường xuyên chưa được kết cấu vào giá dịch vụ khám chữa bệnh hoặc đã kết cấu nhưng nguồn thu thực tế chưa đảm bảo hoạt động. Kinh phí hỗ trợ phân bổ theo chỉ tiêu giường bệnh được cấp có thẩm quyền giao:

Bệnh viện Y học cổ truyền, Bệnh viện Phục hồi chức năng: 12,7 triệu đồng/giường bệnh/năm; Trung tâm Da liễu: 10,0 triệu đồng/giường bệnh/năm

Trung tâm Y tế thành phố Tuy Hòa: 15,0 triệu đồng/giường bệnh/năm; Trung tâm Y tế các huyện Đồng Xuân, Sơn Hòa, Sông Hinh: 14,0 triệu đồng/giường bệnh/năm; Trung tâm Y tế thị xã Đông Hòa, Sông Cầu và các huyện còn lại: 12,0 triệu đồng/giường bệnh/năm.

b) Kinh phí hỗ trợ quỹ lương:

Ngân sách nhà nước hỗ trợ phần tiền lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương chưa được kết cấu vào giá dịch vụ khám chữa bệnh hoặc đã kết cấu nhưng nguồn thu thực tế từ nguồn thu giá dịch vụ khám chữa bệnh chưa đảm bảo nhu cầu quỹ lương của số lượng người làm việc được cấp có thẩm quyền giao.

Ngân sách nhà nước sẽ phân bổ dự toán đầu năm tương ứng với 25% quỹ lương của số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước trong các đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo một phần chi thường xuyên và đơn vị sự nghiệp công lập do ngân sách nhà nước đảm bảo chi thường xuyên được cấp có thẩm quyền giao hoặc phê duyệt (không bao gồm người làm việc theo hợp đồng 68); số kinh phí còn thiếu sẽ được ngân sách nhà nước bổ sung trong điều hành ngân sách. Quá trình hoạt động, các cơ sở khám chữa bệnh (đơn vị sử dụng ngân sách) xác định phần kinh phí quỹ lương hình thành từ nguồn thu giá dịch vụ khám chữa bệnh để sử dụng chi trả tiền lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương theo quy định; phần quỹ lương còn thiếu được sử dụng từ nguồn kinh phí ngân sách nhà nước cấp để thực hiện. Đến cuối năm, nếu kinh phí ngân sách nhà nước cấp còn thừa sẽ thu hồi về ngân sách nhà nước.

Quỹ lương của số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước trong các đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo một phần chi thường xuyên và đơn vị sự nghiệp công lập do ngân sách nhà nước đảm bảo chi thường xuyên được cấp có thẩm quyền giao hoặc phê duyệt (không bao gồm người làm việc theo hợp đồng 68) theo mức lương cơ sở 1.490.000 đồng/tháng được xác định bao gồm:

Tiền lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương của số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước trong các đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo một phần chi thường xuyên và đơn vị sự nghiệp công lập do ngân sách nhà nước đảm bảo chi thường xuyên có mặt trong chỉ tiêu được cấp có thẩm quyền giao hoặc phê duyệt (không bao gồm người làm việc theo hợp đồng 68): tính theo hệ số thực tế tại thời điểm lập dự toán hàng năm;

Tiền lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương của số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước trong các đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo một phần chi thường xuyên và đơn vị sự nghiệp công lập do ngân sách nhà nước đảm bảo chi thường xuyên trong chỉ tiêu được cấp có thẩm quyền giao hoặc phê duyệt nhưng chưa tuyên: tiền lương tính theo hệ số lương khởi điểm ngạch chuyên viên 2,34 (viên chức loại A1) cộng các khoản phụ cấp (nếu có) và các khoản đóng góp theo tỷ lệ quy định.

c) Ngân sách nhà nước có thể điều chỉnh giảm mức hỗ trợ chi công việc phục vụ khám chữa bệnh và hoạt động thường xuyên của các cơ sở khám chữa bệnh công lập đối với các khoản chi đã được kết cấu vào giá dịch vụ theo lộ trình điều chỉnh giá dịch vụ khám chữa bệnh.

2. Định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên hệ dự phòng, trung tâm, trạm chuyên khoa và dân số - kế hoạch hoá gia đình:

a) Kinh phí phục vụ hoạt động thường xuyên của đơn vị sự nghiệp được phân bổ theo quy định tại Điều 29 Quy định này.

b) Kinh phí bổ sung bao gồm: Kinh phí hỗ trợ thực hiện bồi dưỡng bằng hiện vật đối với người lao động (nếu có) theo quy định; kinh phí bổ sung thực hiện nhiệm vụ y tế dự phòng; khám chữa bệnh cho các trung tâm, trạm chuyên khoa và các nhiệm vụ khác được phân bổ từ nguồn kinh phí bổ sung quy định tại khoản 5 Điều này.

3. Định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên tuyến trạm y tế cấp xã:

a) Kinh phí hỗ trợ chi công việc phục vụ khám chữa bệnh và hoạt động thường xuyên của đơn vị:

Ngân sách nhà nước hỗ trợ phần chi công việc phục vụ khám chữa bệnh và hoạt động thường xuyên chưa được kết cấu vào giá dịch vụ khám chữa bệnh hoặc đã kết cấu nhưng nguồn thu thực tế chưa đảm bảo hoạt động. Kinh phí hỗ trợ phân bổ theo chỉ tiêu số lượng người làm việc được cấp có thẩm quyền giao:

Đối với xã vùng đặc biệt khó khăn, vùng khó khăn: 19,5 triệu đồng/người/năm

Đối với phường, thị trấn: 19,0 triệu đồng/người/năm

Đối với xã còn lại: 18,5 triệu đồng/người/năm

b) Kinh phí hỗ trợ quỹ lương:

Ngân sách nhà nước hỗ trợ phần tiền lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương chưa được kết cấu vào giá dịch vụ khám chữa bệnh hoặc đã kết cấu nhưng phần kinh phí quỹ lương hình thành từ nguồn thu giá dịch vụ khám chữa bệnh chưa đảm bảo nhu cầu quỹ lương của số lượng người làm việc được cấp có thẩm quyền giao.

Trước mắt, ngân sách nhà nước bố trí dự toán đủ quỹ lương của số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước trong các đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo một phần chi thường xuyên và đơn vị sự nghiệp công lập do ngân sách nhà nước đảm bảo chi thường xuyên trong chỉ tiêu được cấp có thẩm quyền giao hoặc phê duyệt. Trong quá trình hoạt động, các đơn vị xác định phần kinh phí quỹ lương hình

thành từ nguồn thu giá dịch vụ khám, chữa bệnh cùng với nguồn kinh phí ngân sách nhà nước cấp để thực hiện chi trả tiền lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương theo quy định. Đến cuối năm, phần kinh phí ngân sách nhà nước cấp hỗ trợ quỹ lương còn thừa sẽ thu hồi về ngân sách nhà nước.

c) Kinh phí bổ sung:

Hỗ trợ kinh phí hoạt động của trạm y tế cấp xã với mức 20 triệu đồng/trạm/năm. Kinh phí hỗ trợ thực hiện bồi dưỡng bằng hiện vật đối với người lao động (nếu có) theo quy định. Kinh phí thực hiện chế độ phụ cấp thường trực ngành y tế chưa được kết cấu vào giá dịch vụ khám chữa bệnh.

4. Phụ cấp nhân viên y tế thôn, buôn, khu phố theo Quyết định số 75/2009/QĐ-TTg ngày 11/5/2009 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định số 162/2010/QĐ-UBND ngày 01/02/2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc quy định số lượng và mức phụ cấp đối với nhân viên y tế thôn, buôn, khu phố trên địa bàn tỉnh, với mức lương cơ sở 1.490.000 đồng/tháng được phân bổ và thực hiện chi trả theo mức như sau:

Đối với nhân viên y tế thôn, buôn thuộc các xã vùng đặc biệt khó khăn, vùng khó khăn (mức 0,5): 8,940 triệu đồng/người/năm

Đối với nhân viên y tế thôn, khu phố thuộc các phường, thị trấn (mức 0,2): 3,576 triệu đồng/người/năm

Đối với nhân viên y tế thôn, buôn thuộc các xã còn lại (mức 0,3): 5,364 triệu đồng/người/năm

5. Kinh phí bổ sung thực hiện một số nhiệm vụ của ngành y tế:

a) Chi y tế dự phòng thực hiện được phân bổ với mức 6.000 đồng/người dân/năm để thực hiện nhiệm vụ phòng bệnh xuyên suốt toàn tỉnh.

b) Kinh phí thực hiện khám chữa bệnh của các trung tâm, trạm chuyên khoa và kinh phí hỗ trợ chung để điều hoà thực hiện nhiệm vụ khám chữa bệnh giữa các đơn vị ngành Y tế được phân bổ với mức 4.000 đồng/người dân/năm.

c) Căn cứ nhiệm vụ và điều kiện thực tế của từng đơn vị, Giám đốc Sở Y tế (đơn vị dự toán cấp I) quyết định phân bổ và giao dự toán kinh phí thực hiện nhiệm vụ tại điểm a và điểm b Khoản này cho các đơn vị sử dụng ngân sách trực thuộc theo đúng trình tự, thủ tục quy định.

6. Kinh phí bảo hiểm y tế các chính sách do ngân sách tỉnh trực tiếp thanh toán chuyển vào Quỹ bảo hiểm y tế gồm:

a) Kinh phí bảo hiểm y tế được ngân sách nhà nước đóng, hỗ trợ mức đóng theo chính sách của trung ương quy định đối với trẻ em dưới 6 tuổi, người nghèo, người dân tộc thiểu số vùng khó khăn, người dân sinh sống vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, vùng bãi ngang ven biển, học sinh sinh viên, người thuộc hộ gia đình cận nghèo, hộ gia đình làm nông, lâm, ngư, diêm nghiệp có mức sống trung bình, người đã hiến bộ phận cơ thể người theo quy định của pháp luật được phân bổ theo mức kinh phí đã được Bộ Tài chính bố trí trong dự toán cho ngân sách địa phương.

b) Kinh phí bảo hiểm y tế được ngân sách địa phương hỗ trợ thêm mức đóng theo chính sách của địa phương quy định (ngoài mức trung ương quy định) thuộc phạm vi ngân sách cấp tỉnh đảm bảo được phân bổ theo số lượng đối tượng thực tế và mức hỗ trợ theo quy định.

c) Kinh phí nêu tại điểm a và điểm b Khoản này được bố trí và giao dự toán cho cơ quan Bảo hiểm xã hội tỉnh, chi tiết theo từng chính sách. Hàng quý, căn cứ số liệu cấp phát thẻ bảo hiểm y tế, cơ quan Bảo hiểm xã hội tỉnh tổng hợp lập hồ sơ đề nghị thanh toán gửi Sở Tài chính. Trên cơ sở hồ sơ đề nghị của cơ quan Bảo hiểm xã hội tỉnh, Sở Tài chính thẩm định và lập thủ tục chuyển kinh phí ngân sách nhà nước thanh toán vào Quỹ bảo hiểm y tế theo quy định tại Nghị định số 146/2018/NĐ-CP ngày 17/10/2018 của Chính phủ hướng dẫn Luật Bảo hiểm y tế, đồng thời thông báo cho cơ quan Bảo hiểm xã hội tỉnh biết. Kết thúc năm ngân sách, cơ quan Bảo hiểm xã hội tỉnh tổng hợp quyết toán kinh phí thanh toán thẻ bảo hiểm y tế thực hiện trong năm gửi Sở Tài chính để thẩm định, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

7. Kinh phí bảo hiểm y tế đối với cựu chiến binh, thanh niên xung phong, người trực tiếp tham gia kháng chiến chống Mỹ cứu nước, đối tượng tham gia chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và làm nhiệm vụ quốc tế ở Lào, Campuchia được phân bổ theo mức kinh phí đã được Bộ Tài chính bố trí trong dự toán cho ngân sách địa phương và phần kinh phí ngân sách địa phương đảm bảo, giao dự toán cho Sở Lao động - Thương binh và Xã hội quản lý thực hiện thanh toán khoản kinh phí này theo đúng quy định.

8. Kinh phí bổ sung thực hiện các nhiệm vụ đặc thù khác được phân bổ theo quy định tại Điều 30 Quy định này.

Điều 7. Định mức phân bổ dự toán chi sự nghiệp khoa học và công nghệ

1. Dự toán chi sự nghiệp khoa học và công nghệ được phân bổ đảm bảo không thấp hơn mức Thủ tướng Chính phủ và Bộ Tài chính giao cho tỉnh, bao gồm:

a) Kinh phí phục vụ hoạt động thường xuyên của số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước trong các đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo một phần chi thường xuyên và đơn vị sự nghiệp công lập do ngân sách nhà nước đảm bảo chi thường xuyên có mặt trong chỉ tiêu được cơ quan có thẩm quyền giao hoặc phê duyệt (không bao gồm người làm việc theo hợp đồng 68) được phân bổ theo quy định tại Điều 29 Quy định này.

b) Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ khoa học công nghệ được cấp có thẩm quyền giao.

2. Trường hợp Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và các bộ, ngành trung ương có quy định khác thì thực hiện theo quy định tại các văn bản đó.

Điều 8. Định mức phân bổ dự toán chi đối với các lĩnh vực quốc phòng, an ninh, đảm bảo xã hội, hoạt động kinh tế và các sự nghiệp: bảo vệ môi trường, văn hoá thông tin, thể dục thể thao, phát thanh truyền hình, chi thường xuyên khác (chi khác) ngân sách

1. Dự toán chi đối với các lĩnh vực quốc phòng, an ninh, đảm bảo xã hội, hoạt động kinh tế và các sự nghiệp: bảo vệ môi trường, văn hoá thông tin, thể dục thể thao,

phát thanh truyền hình, chi thường xuyên khác ngân sách được phân bổ bao gồm:

a) Kinh phí phục vụ hoạt động thường xuyên của đơn vị sự nghiệp thuộc các lĩnh vực được phân bổ theo quy định tại Điều 29 Quy định này.

b) Kinh phí bổ sung thực hiện nhiệm vụ đặc thù theo quy định tại Điều 30 Quy định này.

2. Trường hợp Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và các bộ, ngành trung ương có quy định khác thì thực hiện theo quy định tại các văn bản đó.

Chương III

ĐỊNH MỨC PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH CÁC HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ

Mục I

PHƯƠNG PHÁP XÁC ĐỊNH MỘT SỐ TIÊU CHÍ, CĂN CỨ CỦA ĐỊNH MỨC PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH CÁC HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ

Điều 9. Tiêu chí dân số

1. Dân số của từng huyện, thị xã, thành phố được xác định căn cứ theo số liệu do Cục Thống kê tỉnh cung cấp.

2. Nguyên tắc phân vùng dân số trên địa bàn tỉnh cụ thể như sau:

a) Vùng đặc biệt khó khăn gồm toàn bộ dân số ở các xã, phường, thị trấn, thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn (xã khu vực III và thôn đặc biệt khó khăn thuộc xã khu vực I, II) và dân số ở các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển.

Đơn vị hành chính xã, phường, thị trấn thuộc khu vực III vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn được xác định theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ; đơn vị thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi được xác định theo Quyết định số 612/QĐ-UBND ngày 16/9/2021 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc. Đơn vị hành chính xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển được xác định theo Quyết định số 131/QĐ-TTg ngày 25/01/2017 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh sách các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo.

b) Vùng khó khăn gồm toàn bộ dân số ở các xã, phường, thị trấn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn (xã khu vực II). Đơn vị hành chính xã, phường, thị trấn thuộc khu vực II vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn được xác định theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ (không kể dân số các thôn đặc biệt khó khăn thuộc xã khu vực I, II).

c) Vùng đô thị gồm dân số các đơn vị hành chính phường, thị trấn còn lại

(không kể dân số phường, thị trấn thuộc vùng đặc biệt khó khăn, vùng khó khăn);

d) Vùng khác còn lại gồm dân số các đơn vị hành chính xã thuộc khu vực còn lại.

Điều 10. Tiêu chí người thuộc hộ gia đình nghèo

Số người nghèo được xác định theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều quy định tại Quyết định số 59/2015/QĐ-TTg ngày 19/11/2015 của Thủ tướng Chính phủ.

Điều 11. Tiêu chí xã thuộc vùng đặc biệt khó khăn, vùng khó khăn

Đơn vị hành chính xã thuộc vùng đặc biệt khó khăn, vùng khó khăn bao gồm xã, phường, thị trấn khu vực III và xã, phường, thị trấn khu vực II được xác định theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ.

Mục II

ĐỊNH MỨC PHÂN BỐ DỰ TOÁN

Điều 12. Định mức phân bổ dự toán chi quản lý hành chính

1. Định mức phân bổ chi công việc đảm bảo hoạt động thường xuyên:

a) Định mức phân bổ theo số lượng biên chế được cấp có thẩm quyền giao:

Khỏi các cơ quan Đảng, cơ quan quản lý nhà nước và 5 tổ chức chính trị - xã hội cấp huyện: Đối với các huyện miền núi (Đông Xuân, Sơn Hoà, Sông Hinh): 29,0 triệu đồng/biên chế/năm; đối với thành phố, thị xã: 28,5 triệu đồng/biên chế/năm; đối với các huyện còn lại: 28,0 triệu đồng/biên chế/năm.

Khỏi các tổ chức xã hội, xã hội - nghề nghiệp cấp huyện được giao biên chế: Đối với các huyện miền núi (Đông Xuân, Sơn Hoà, Sông Hinh): 24,0 triệu đồng/biên chế/năm; đối với thành phố, thị xã và các huyện còn lại: 23,5 triệu đồng/biên chế/năm.

Cán bộ, công chức xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là xã): Đối với các xã vùng đặc biệt khó khăn, vùng khó khăn: 18,5 triệu đồng/biên chế/năm; đối với các phường, thị trấn: 18,0 triệu đồng/biên chế/năm; đối với các xã còn lại: 17,5 triệu đồng/biên chế/năm.

b) Kinh phí bổ sung chi công việc để hỗ trợ một phần chi trả chính sách, chế độ đối với người làm việc theo hợp đồng 68:

Căn cứ phân bổ dựa trên số lượng người làm việc theo hợp đồng 68 thực tế có mặt tại thời điểm ngày 01 tháng 7 năm 2021; mức phân bổ: 60 triệu đồng/người/năm.

c) Định mức phân bổ kinh phí theo số lượng người hoạt động không chuyên trách và các chức danh khác do cấp có thẩm quyền quy định:

Người hoạt động không chuyên trách cấp xã, thôn: Đối với xã vùng đặc biệt khó khăn, vùng khó khăn: 6,0 triệu đồng/người/năm; đối với phường, thị trấn và các xã còn lại: 5,5 triệu đồng/người/năm.

Các chức danh còn lại ở cấp thôn (Công an viên, Phó trưởng thôn, buôn, khu phố và 5 đoàn thể thôn, buôn, khu phố): Đối với xã vùng đặc biệt khó khăn, vùng khó khăn: 2,0 triệu đồng/người/năm; đối với phường, thị trấn và các xã còn lại: 1,8 triệu đồng/người/năm.

d) Kinh phí phân bổ theo định mức tại các điểm a, b và c Khoản này bao gồm các nội dung chi quy định tại khoản 6 Điều 3 Quy định này; riêng trang phục ngành của Thanh tra huyện, thị xã, thành phố (sau đây gọi chung là huyện) được bổ sung hỗ trợ kinh phí theo quy định tại khoản 3 Điều này.

2. Quỹ lương của số biên chế được cấp có thẩm quyền giao (không bao gồm người làm việc theo hợp đồng 68) tính theo mức lương cơ sở 1.490.000 đồng/tháng được xác định bao gồm:

a) Tiền lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương của số biên chế có mặt (không bao gồm người làm việc theo hợp đồng 68) tính theo hệ số thực tế tại thời điểm lập dự toán hàng năm;

b) Tiền lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương của số biên chế chưa tuyển: tiền lương tính theo hệ số lương khởi điểm ngạch chuyên viên 2,34 (công chức loại A1) cộng các khoản phụ cấp (nếu có) và các khoản đóng góp theo tỷ lệ quy định;

c) Phụ cấp đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp theo số lượng đại biểu Hội đồng nhân dân thực tế với mức được hưởng quy định;

d) Phụ cấp trách nhiệm cấp uỷ các cấp theo số lượng người được hưởng thực tế với mức phụ cấp quy định;

đ) Mức phụ cấp đối với người hoạt động không chuyên trách, mức bồi dưỡng đối với người trực tiếp tham gia vào công việc của thôn, buôn, khu phố; các khoản đóng góp đối với những người hoạt động không chuyên trách và các chức danh khác tính theo số lượng và mức được hưởng do cơ quan có thẩm quyền quy định.

3. Thanh tra huyện được bổ sung hỗ trợ 90% kinh phí trang phục ngành theo định mức trang phục quy định và phân kỳ trang bị từng năm từ nguồn ngân sách tỉnh hỗ trợ chung cho ngân sách huyện quy định tại điểm e khoản 4 Điều này.

4. Kinh phí phân bổ theo tiêu chí bổ sung bao gồm:

a) Kinh phí thực hiện chính sách đãi ngộ đối với các bác sỹ thuộc Phòng Y tế các huyện, thị xã, thành phố theo Nghị quyết số 21/2020/NQ-HĐND ngày 19/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh tiếp tục thực hiện chính sách thu hút, đào tạo và đãi ngộ bác sỹ trên địa bàn tỉnh Phú Yên theo mức lương cơ sở 1.490.000 đồng/tháng.

b) Kinh phí mua bảo hiểm y tế đối với đại biểu Hội đồng nhân dân cấp huyện, Hội đồng nhân dân cấp xã đương nhiệm không hưởng lương từ ngân sách nhà nước, đồng thời không thuộc trường hợp phải mua bảo hiểm y tế theo các đối tượng quy định tại khoản 1, khoản 2 và các điểm a, b, c, d khoản 3 Điều 12 Luật Bảo hiểm y tế (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014).

c) Hỗ trợ kinh phí hoạt động đặc thù của Hội đồng nhân dân cấp huyện, Hội đồng nhân dân cấp xã theo Nghị quyết số 73/2012/NQ-HĐND ngày 13/12/2012 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc quy định một số chế độ chi tiêu bảo đảm hoạt động của Hội đồng nhân dân các cấp tỉnh Phú Yên:

Đối với Hội đồng nhân dân thành phố Tuy Hòa, thị xã Đông Hoà, thị xã Sông Cầu: 400 triệu đồng/huyện/năm; đối với Hội đồng nhân dân các huyện còn lại: 360

triệu đồng/huyện/năm.

Đối với Hội đồng nhân dân xã, phường, thị trấn (gọi chung là xã): 120 triệu đồng/xã/năm.

d) Kinh phí hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân cấp xã: 5 triệu đồng/xã/năm.

đ) Cán bộ, công chức cấp xã được tuyển dụng và bố trí công tác theo Đề án 500 của Thủ tướng Chính phủ và chính sách thu hút trí thức trẻ theo Nghị quyết số 113/2014/NQ-HĐND ngày 25/7/2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh về chính sách thu hút trí thức trẻ về công tác ở UBND cấp xã để tạo nguồn cán bộ làm công tác quản lý nhà nước đối với hợp tác xã nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Phú Yên (năm ngoài chỉ tiêu biên chế cán bộ, công chức cấp xã do cấp có thẩm quyền giao) được phân bổ kinh phí theo định mức như đối với cán bộ, công chức cấp xã nêu trên.

e) Hỗ trợ chung cho ngân sách huyện để phân bổ thực hiện nhiệm vụ đặc thù của một số cơ quan, đơn vị thuộc lĩnh vực quản lý hành chính với mức 1.500 triệu đồng/huyện/năm.

Điều 13. Định mức phân bổ dự toán chi sự nghiệp giáo dục

1. Định mức chi sự nghiệp giáo dục: được phân bổ theo kết cấu tổng chi lương, phụ cấp và các khoản đóng góp trích theo lương chiếm tỷ lệ 81%, chi công việc phục vụ giảng dạy và học tập chiếm 19% tổng chi sự nghiệp. Tỷ lệ này áp dụng đối với ngân sách năm 2022; các năm tiếp theo trong thời kỳ ổn định ngân sách, Hội đồng nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện ưu tiên bố trí ngân sách địa phương cho hoạt động giảng dạy và học tập.

Quỹ lương của số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước trong các đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo một phần chi thường xuyên và đơn vị sự nghiệp công lập do ngân sách nhà nước đảm bảo chi thường xuyên trong chỉ tiêu được cơ quan có thẩm quyền giao hoặc phê duyệt (không bao gồm người làm việc theo hợp đồng 68) theo mức lương cơ sở 1.490.000 đồng/tháng được xác định như sau:

a) Tiền lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương của số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước trong các đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo một phần chi thường xuyên và đơn vị sự nghiệp công lập do ngân sách nhà nước đảm bảo chi thường xuyên có mặt trong chỉ tiêu được cơ quan có thẩm quyền giao hoặc phê duyệt (không bao gồm người làm việc theo hợp đồng 68) tính theo hệ số thực tế tại thời điểm lập dự toán hàng năm;

b) Tiền lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương của số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước trong các đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo một phần chi thường xuyên và đơn vị sự nghiệp công lập do ngân sách nhà nước đảm bảo chi thường xuyên trong chỉ tiêu được cơ quan có thẩm quyền giao hoặc phê duyệt nhưng chưa tuyển: Tiền lương tính theo hệ số lương khởi điểm ngạch chuyên viên 2,34 (viên chức loại A1) cộng các khoản phụ cấp (nếu có) và các khoản đóng góp theo tỷ lệ quy định.

Kinh phí phân bổ theo định mức nêu trên đã tính đủ cho các cấp học thuộc ngân sách cấp huyện đảm bảo, bao gồm nội dung chi quy định tại các điểm a, b, c, d, đ, e, g và h khoản 2 Điều 4 Quy định này do ngành Giáo dục cấp huyện quản lý và thực hiện.

2. Phòng Giáo dục và Đào tạo cấp huyện được sử dụng một phần kinh phí trong tổng số chi công việc thuộc sự nghiệp giáo dục khối huyện quản lý để tổ chức các hoạt động chung của ngành. Tỷ lệ kinh phí được sử dụng, nguyên tắc điều hòa, phân bổ và giao dự toán cho các đơn vị sử dụng ngân sách trực thuộc thực hiện như quy định tại khoản 3 Điều 4 Quy định này.

Căn cứ điều kiện cụ thể của từng đơn vị, Trưởng Phòng Giáo dục và Đào tạo cấp huyện quyết định phân bổ và giao dự toán theo đúng trình tự, thủ tục quy định.

3. Kinh phí phân bổ theo tiêu chí bổ sung được xác định trên cơ sở số lượng đối tượng thực tế phù hợp với tổng kinh phí được Bộ Tài chính thẩm định bố trí dự toán với mức hỗ trợ theo chế độ quy định, gồm:

- a) Kinh phí thực hiện chính sách học bổng học sinh dân tộc nội trú;
- b) Kinh phí hỗ trợ học bổng, chi phí học tập cho học sinh khuyết tật;
- c) Kinh phí thực hiện chính sách phát triển giáo dục mầm non theo Nghị định số 105/2020/NĐ-CP ngày 08/9/2020 của Chính phủ quy định về chính sách phát triển giáo dục mầm non;
- d) Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ đối với học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP;
- đ) Kinh phí hỗ trợ miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP;
- e) Hỗ trợ 80% kinh phí thực hiện các chế độ chi thưởng, chi trang cấp hiện vật, tiền tàu xe, hỗ trợ học phẩm, sách giáo khoa, chi ngày tết nguyên đán, tết dân tộc, chi hoạt động văn thể đối với học sinh trường phổ thông dân tộc nội trú và trường chuyên biệt (nếu có);
- g) Hỗ trợ 80% kinh phí thực hiện chế độ học bổng khuyến khích học tập cho học sinh trường chuyên theo quy định (nếu có).

Điều 14. Định mức phân bổ dự toán chi sự nghiệp đào tạo và dạy nghề

1. Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số (không kể dân số từ 1 - 18 tuổi):

Đối với vùng đặc biệt khó khăn: 100.100 đồng/người dân/năm

Đối với vùng khó khăn: 44.500 đồng/người dân/năm

Đối với đô thị: 17.800 đồng/người dân/năm

Đối với vùng khác còn lại: 26.700 đồng/người dân/năm

2. Kinh phí phân bổ theo tiêu chí bổ sung:

Các huyện miền núi có Trung tâm Dạy nghề trực thuộc huyện quản lý được phân bổ bổ sung 50% kinh phí tính theo định mức nêu trên; các huyện, thị xã, thành phố còn lại có Trung tâm Dạy nghề trực thuộc cấp huyện quản lý được phân bổ bổ

sung 30% kinh phí tính theo định mức nêu trên.

3. Kinh phí phân bổ theo định mức tại khoản 1 và khoản 2 Điều này đã bao gồm:

a) Kinh phí phục vụ hoạt động thường xuyên của đơn vị thuộc lĩnh vực đào tạo do cấp huyện quản lý được phân bổ theo quy định tại Điều 29 Quy định này, kể cả kinh phí hoạt động của Trung tâm bồi dưỡng chính trị cấp huyện.

b) Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đào tạo - dạy nghề do cấp huyện quản lý.

Điều 15. Định mức phân bổ dự toán chi sự nghiệp y tế

Chi sự nghiệp y tế của ngân sách huyện chỉ thực hiện đối với kinh phí mua thẻ bảo hiểm y tế cho đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội. Kinh phí phân bổ được xác định trên cơ sở số lượng đối tượng thực tế phù hợp với tổng kinh phí được Bộ Tài chính thẩm định bố trí dự toán với mệnh giá thẻ bảo hiểm y tế theo quy định.

Điều 16. Định mức phân bổ dự toán chi sự nghiệp văn hoá thông tin

1. Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số:

Đối với vùng đặc biệt khó khăn: 51.600 đồng/người dân/năm

Đối với vùng khó khăn: 27.400 đồng/người dân/năm

Đối với đô thị: 14.000 đồng/người dân/năm

Đối với vùng khác còn lại: 20.700 đồng/người dân/năm

2. Định mức bổ sung: Thành phố Tuy Hoà, thị xã Đông Hoà và thị xã Sông Cầu được phân bổ bổ sung 20% kinh phí tính theo định mức nêu trên.

3. Kinh phí phân bổ theo định mức tại khoản 1 và khoản 2 Điều này đã bao gồm:

a) Chi thực hiện cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh” theo Nghị quyết số 07/2019/NQ-HĐND ngày 12/7/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức chi hỗ trợ đối với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã và Ban công tác Mặt trận ở khu dân cư để thực hiện cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh” trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

b) Kinh phí phục vụ hoạt động thường xuyên của đơn vị thuộc lĩnh vực văn hoá thông tin do cấp huyện quản lý được phân bổ theo quy định tại Điều 29 Quy định này.

c) Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ về văn hoá thông tin do cấp huyện và cấp xã thực hiện.

Điều 17. Định mức phân bổ dự toán chi sự nghiệp phát thanh truyền hình

1. Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số:

Đối với vùng đặc biệt khó khăn: 37.500 đồng/người dân/năm

Đối với vùng khó khăn: 21.800 đồng/người dân/năm

Đối với đô thị: 10.800 đồng/người dân/năm

Đối với vùng khác còn lại: 14.100 đồng/người dân/năm

2. Định mức bổ sung: thành phố Tuy Hoà, thị xã Đông Hoà và thị xã Sông Cầu được phân bổ bổ sung 10% kinh phí tính theo định mức nêu trên.

3. Kinh phí phân bổ theo định mức tại khoản 1 và khoản 2 Điều này đã bao gồm:

a) Kinh phí phục vụ hoạt động thường xuyên của đơn vị thuộc lĩnh vực phát thanh truyền hình do cấp huyện quản lý được phân bổ theo quy định tại Điều 29 Quy định này.

b) Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ về phát thanh truyền hình do cấp huyện và cấp xã thực hiện.

Điều 18. Định mức phân bổ dự toán chi sự nghiệp thể dục thể thao

1. Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số:

Đối với vùng đặc biệt khó khăn: 29.200 đồng/người dân/năm

Đối với vùng khó khăn: 11.300 đồng/người dân/năm

Đối với đô thị: 10.500 đồng/người dân/năm

Đối với vùng khác còn lại: 7.500 đồng/người dân/năm

2. Kinh phí phân bổ theo định mức tại khoản 1 Điều này đã bao gồm:

a) Kinh phí phục vụ hoạt động thường xuyên của đơn vị thuộc lĩnh vực thể dục thể thao do cấp huyện quản lý được phân bổ theo quy định tại Điều 29 Quy định này.

b) Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ về thể dục thể thao do cấp huyện và cấp xã thực hiện.

Điều 19. Định mức phân bổ dự toán chi đảm bảo xã hội

1. Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số:

Đối với vùng đặc biệt khó khăn: 71.400 đồng/người dân/năm

Đối với vùng khó khăn: 30.600 đồng/người dân/năm

Đối với đô thị: 17.300 đồng/người dân/năm

Đối với vùng khác còn lại: 21.400 đồng/người dân/năm

2. Kinh phí phân bổ theo định mức tại Khoản 1 Điều này đã bao gồm:

a) Kinh phí phục vụ hoạt động thường xuyên của đơn vị thuộc lĩnh vực đảm bảo xã hội do cấp huyện quản lý được phân bổ theo quy định tại Điều 29 Quy định này.

b) Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ đảm bảo xã hội do cấp huyện và cấp xã thực hiện.

3. Định mức phân bổ theo tiêu chí bổ sung:

a) Kinh phí thực hiện chi trả trợ cấp đối với cán bộ xã nghỉ việc hưởng trợ cấp hàng tháng theo quy định, căn cứ vào số lượng thực tế của từng huyện và mức trợ cấp tính theo lương cơ sở 1.490.000 đồng.

b) Kinh phí thực hiện chính sách trợ giúp các đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP được xác định trên cơ sở số lượng đối tượng thực tế phù hợp với tổng kinh phí được Bộ Tài chính thẩm định bố trí dự toán với mức trợ cấp theo quy định.

c) Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ chính sách được xác định trên cơ sở số lượng đối tượng thực tế phù hợp với tổng kinh phí được Bộ Tài chính thẩm định bố trí dự toán với mức hỗ trợ theo quy định.

d) Kinh phí hỗ trợ đối với các xã, phường, thị trấn được cơ quan có thẩm quyền quyết định thành lập đội hoạt động tình nguyện được hỗ trợ kinh phí để chi trả sinh hoạt phí và bảo hiểm y tế đội tình nguyện xã theo quy định: Phường, thị trấn: 53 triệu đồng/đội/năm; xã: 45 triệu đồng/đội/năm.

đ) Kinh phí thực hiện chế độ phụ cấp đối với công tác viên bảo vệ, chăm sóc trẻ em tại thôn, buôn, khu phố theo Nghị quyết số 112/2014/NQ-HĐND ngày 25/7/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên quy định số lượng, mức phụ cấp đội ngũ công tác viên bảo vệ, chăm sóc trẻ em tại thôn, buôn, khu phố trên địa bàn tỉnh.

4. Kinh phí thăm hỏi, động viên các đối tượng chính sách (Bà mẹ Việt Nam anh hùng đang sống, gia đình của Bà mẹ Việt Nam anh hùng đã chết, gia đình liệt sỹ, thương binh, bệnh binh, người có công,...) vào các ngày lễ, tết đã được ngân sách trung ương, ngân sách cấp tỉnh đảm bảo chi; ngân sách các huyện, thị xã, thành phố có thể bố trí kinh phí để thăm hỏi, động viên các đối tượng chính sách (gia đình thương binh, bệnh binh, liệt sỹ, người có công...) vào ngày lễ, tết tùy theo khả năng của ngân sách cấp mình.

Điều 20. Định mức phân bổ dự toán chi quốc phòng

1. Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số:

Đối với vùng đặc biệt khó khăn: 85.300 đồng/người dân/năm

Đối với vùng khó khăn: 43.000 đồng/người dân/năm

Đối với đô thị: 21.700 đồng/người dân/năm

Đối với vùng khác còn lại: 27.700 đồng/người dân/năm

2. Định mức phân bổ theo tiêu chí bổ sung:

Các huyện, thị xã, thành phố có xã, phường ven biển được bổ sung kinh phí theo mức 300 triệu đồng/xã, phường ven biển để thực hiện nhiệm vụ quốc phòng.

3. Định mức phân bổ kinh phí bổ sung hỗ trợ đảm bảo thực hiện nhiệm vụ quốc phòng địa phương:

Hỗ trợ kinh phí thực hiện một số chế độ, chính sách đối với dân quân tự vệ theo Luật Dân quân tự vệ và các văn bản quy định, hướng dẫn liên quan (đã bao gồm kinh phí thực hiện chế độ phụ cấp cho dân quân thường trực): 3.500 triệu đồng/huyện/năm.

4. Kinh phí phân bổ theo định mức tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều này đã bao gồm:

a) Phụ cấp chức vụ Ban CHQS cấp xã; phụ cấp chức vụ chỉ huy đơn vị Dân quân; phụ cấp hàng tháng và phụ cấp chức vụ của thôn đội trưởng theo Nghị quyết số

22/2020/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh phê duyệt đề án tổ chức lực lượng, huấn luyện, hoạt động và chế độ, chính sách đối với dân quân tự vệ, giai đoạn 2021-2025.

b) Tất cả các nhiệm vụ chi thường xuyên thuộc lĩnh vực quốc phòng địa phương do cấp huyện và cấp xã thực hiện theo quy định tại Nghị định số 165/2016/NĐ-CP ngày 24/12/2016 của Chính phủ quy định về quản lý, sử dụng ngân sách nhà nước đối với một số hoạt động thuộc lĩnh vực quốc phòng, an ninh; Nghị định số 01/2020/NĐ-CP ngày 14/5/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 165/2016/NĐ-CP ngày 24/12/2016 của Chính phủ; Nghị định số 72/2020/NĐ-CP ngày 13/6/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Dân quân tự vệ về tổ chức xây dựng lực lượng và chế độ, chính sách đối với dân quân tự vệ.

Điều 21. Định mức phân bổ dự toán chi an ninh

1. Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số:

Đối với vùng đặc biệt khó khăn: 36.700 đồng/người dân/năm

Đối với vùng khó khăn: 18.400 đồng/người dân/năm

Đối với đô thị: 21.400 đồng/người dân/năm

Đối với vùng khác còn lại: 12.200 đồng/người dân/năm

2. Định mức phân bổ theo tiêu chí bổ sung:

Các huyện, thị xã, thành phố có xã, phường ven biển được bổ sung kinh phí theo mức 300 triệu đồng/xã, phường ven biển để thực hiện nhiệm vụ an ninh trật tự.

3. Định mức phân bổ kinh phí bổ sung hỗ trợ đảm bảo nhiệm vụ an ninh của địa phương: Bổ sung toàn bộ kinh phí thực hiện chế độ phụ cấp cho lực lượng Bảo vệ dân phố theo số lượng đối tượng và mức phụ cấp quy định tại Nghị quyết số 04/2020/NQ-HĐND ngày 10/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức phụ cấp hàng tháng cho lực lượng bảo vệ dân phố trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

4. Kinh phí phân bổ theo định mức tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều này đã bao gồm tất cả các nhiệm vụ chi thường xuyên thuộc lĩnh vực an ninh địa phương do cấp huyện và cấp xã thực hiện theo quy định tại Nghị định số 165/2016/NĐ-CP; Nghị định số 01/2020/NĐ-CP.

Điều 22. Hỗ trợ chung kinh phí đảm bảo quốc phòng - an ninh đối với các huyện miền núi

Ngoài kinh phí chi quốc phòng - an ninh phân bổ theo định mức tại Điều 20 và Điều 21 Quy định này, các huyện miền núi (Đông Xuân, Sơn Hòa, Sông Hinh) được hỗ trợ thêm kinh phí 600 triệu đồng/huyện/năm để thực hiện nhiệm vụ bảo đảm quốc phòng và an ninh miền núi.

Điều 23. Định mức phân bổ dự toán chi hoạt động kinh tế

1. Chi hoạt động kinh tế được tính bằng 10% tổng chi thường xuyên các lĩnh vực chi được phân bổ theo định mức từ Điều 12 đến Điều 22 Quy định này, trừ các khoản kinh phí phân bổ theo tiêu chí bổ sung và hỗ trợ.

2. Bổ sung kinh phí để thực hiện các nhiệm vụ chi đối với đô thị:

- a) Đô thị loại I: 140.000 triệu đồng/năm;
- b) Đô thị loại II: 85.000 triệu đồng/năm;
- c) Đô thị loại III: 24.000 triệu đồng/năm;
- d) Đô thị loại IV: 17.000 triệu đồng/năm;
- đ) Đô thị loại V: 8.500 triệu đồng/đô thị/năm.

3. Kinh phí phân bổ tại khoản 1 và khoản 2 Điều này đã bao gồm:

a) Kinh phí phục vụ hoạt động thường xuyên của đơn vị thuộc lĩnh vực hoạt động kinh tế do cấp huyện quản lý được phân bổ theo quy định tại Điều 29 Quy định này.

b) Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ hoạt động kinh tế do cấp huyện và cấp xã thực hiện.

Điều 24. Định mức phân bổ dự toán chi sự nghiệp bảo vệ môi trường

1. Chi sự nghiệp môi trường được tính bằng mức 1,6% tổng chi thường xuyên các lĩnh vực chi được phân bổ theo định mức từ Điều 12 đến Điều 23 Quy định này, trừ các khoản kinh phí phân bổ theo tiêu chí bổ sung và hỗ trợ.

2. Kinh phí phân bổ tại khoản 1 Điều này đã bao gồm:

a) Kinh phí phục vụ hoạt động thường xuyên của đơn vị thuộc lĩnh vực bảo vệ môi trường do cấp huyện quản lý được phân bổ theo quy định tại Điều 29 Quy định này.

b) Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ sự nghiệp bảo vệ môi trường do cấp huyện và cấp xã thực hiện.

Điều 25. Định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên khác (chi khác) ngân sách

1. Chi khác ngân sách được tính bằng 0,5% tổng chi thường xuyên các lĩnh vực chi được phân bổ theo định mức từ Điều 12 đến Điều 24 Quy định này, trừ các khoản kinh phí phân bổ theo tiêu chí bổ sung và hỗ trợ.

2. Kinh phí phân bổ tại khoản 1 Điều này đã bao gồm tất cả các nhiệm vụ chi thường xuyên khác của ngân sách cấp huyện và cấp xã.

Điều 26. Định mức phân bổ dự phòng chi ngân sách

1. Căn cứ nhiệm vụ dự toán trung ương giao và khả năng cân đối ngân sách địa phương, dự phòng ngân sách địa phương các huyện, thị xã, thành phố được phân bổ theo tỷ lệ thống nhất tương ứng với mức dự toán trung ương giao.

2. Kinh phí phân bổ tại khoản 1 Điều này đã bao gồm dự phòng chi ngân sách địa phương của cấp huyện và cấp xã.

Mục III

NGUYÊN TẮC THỰC HIỆN

Điều 27. Dự toán chi thường xuyên năm 2022

1. Định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách các huyện, thị xã, thành phố nêu trên chỉ để xác định tổng chi thường xuyên theo từng lĩnh vực để Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định.

2. Việc phân bổ dự toán ngân sách huyện phải đảm bảo:

a) Đối với lĩnh vực sự nghiệp giáo dục thực hiện theo quy định tại Điều 13 nêu trên;

b) Đối với các khoản kinh phí được phân bổ liên quan trực tiếp đến cấp xã, thôn (kinh phí quản lý hành chính của cấp xã, thôn; kinh phí đội hoạt động tình nguyện cấp xã) phải đảm bảo bố trí đầy đủ theo định mức cho ngân sách cấp xã thực hiện;

c) Đối với các lĩnh vực còn lại, căn cứ khả năng tài chính - ngân sách và đặc điểm tình hình ở địa phương, các huyện, thị xã, thành phố xác định nhu cầu để phân bổ kinh phí thực hiện giữa ngân sách cấp huyện và ngân sách cấp xã phù hợp với nhiệm vụ của từng cấp; trong đó có thể sử dụng một phần kinh phí chi công việc đã phân bổ từng lĩnh vực theo định mức nêu trên để cân đối, bố trí thực hiện các nhiệm vụ đặc thù trong cùng lĩnh vực nhưng đảm bảo mức phân bổ chi công việc đến các cơ quan, đơn vị cấp huyện tối thiểu bằng 90% định mức phân bổ theo biên chế quản lý hành chính và theo chỉ tiêu số lượng người làm việc tương ứng nêu trên.

d) Mức phân bổ cụ thể do Ủy ban nhân dân cấp huyện trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định trong phương án phân bổ ngân sách cấp huyện hàng năm.

Điều 28. Đối với các năm trong thời kỳ ổn định ngân sách

1. Các lĩnh vực chi phân bổ định mức theo tiêu chí dân số được giữ ổn định theo số đã phân bổ trong dự toán năm 2022.

2. Căn cứ khả năng cân đối của ngân sách tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh tăng thêm số bổ sung cân đối từ ngân sách tỉnh cho ngân sách các huyện, thị xã, thành phố so với năm đầu thời kỳ ổn định ngân sách theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước .

3. Ngân sách tỉnh sẽ hỗ trợ theo quy định đối với các chính sách mới, chính sách tăng mức chi so với định mức đã tính trong dự toán chi cân đối ngân sách địa phương năm 2022 (năm đầu của thời kỳ ổn định) từ nguồn ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu hoặc từ nguồn ngân sách tỉnh đảm bảo tùy thuộc từng chính sách.

4. Các chế độ chính sách đã tính năm đầu thời kỳ ổn định ngân sách và không thay đổi kinh phí (do tăng mức, mở rộng đối tượng thụ hưởng chính sách) các huyện, thị xã, thành phố chủ động bố trí kinh phí từ nguồn ngân sách cấp mình để thực hiện; trường hợp có thừa thiếu kinh phí so với mức đã bố trí năm đầu thời kỳ ổn định, các huyện, thị xã, thành phố có báo cáo kết quả thực hiện về Sở Tài chính để tổng hợp trình cấp có thẩm quyền bố trí dự toán ngân sách năm sau để các huyện, thị xã, thành phố có nguồn triển khai thực hiện.

5. Đối với các chính sách do trung ương ban hành, căn cứ đối tượng thực tế, ngân sách tỉnh sẽ bổ sung có mục tiêu cho ngân sách huyện, thị xã, thành phố từ nguồn ngân sách trung ương hỗ trợ có mục tiêu cho tỉnh theo chế độ quy định.

6. Trong quá trình tổ chức thực hiện dự toán ngân sách trong thời kỳ ổn định ngân sách khi có đơn vị hành chính mới được thành lập theo Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, ngân sách tỉnh sẽ bổ sung có mục tiêu cho ngân sách huyện, thị xã, thành phố từ nguồn ngân sách trung ương hỗ trợ có mục tiêu để hỗ trợ các đơn vị hành chính mới được thành lập (kinh phí hỗ trợ thực hiện công tác di chuyển, thuê chỗ làm việc, sửa chữa, mua sắm bổ sung phương tiện làm việc; chi trả tiền lương, phụ cấp lương cho số biên chế mới tăng thêm). Mức hỗ trợ thực hiện theo quy định của trung ương.

7. Trong thời kỳ ổn định ngân sách, các huyện, thị xã, thành phố được sử dụng nguồn tăng thu hàng năm mà ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp để tăng chi thực hiện các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh. Đối với số tăng thu so với dự toán, thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 59 Luật Ngân sách nhà nước .

Trường hợp đặc biệt có phát sinh nguồn thu từ dự án mới đi vào hoạt động trong thời kỳ ổn định ngân sách làm ngân sách huyện tăng thu lớn thì số tăng thu phải nộp về ngân sách cấp tỉnh. Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định thu về ngân sách cấp tỉnh số tăng thu này và thực hiện bổ sung có mục tiêu một phần cho ngân sách huyện theo quy định tại điểm d khoản 3 Điều 40 Luật Ngân sách nhà nước để hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng ở địa phương theo dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Chương IV

MỘT SỐ QUY ĐỊNH ÁP DỤNG CHUNG TRONG PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH CÁC SỞ, BAN, NGÀNH, ĐƠN VỊ THUỘC CẤP TỈNH QUẢN LÝ VÀ NGÂN SÁCH CÁC HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ

Điều 29. Định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên đối với các đơn vị sự nghiệp công lập

1. Ngân sách nhà nước hỗ trợ chi thường xuyên các đơn vị sự nghiệp công lập theo cơ chế tự chủ tại các Nghị định của Chính phủ quy định liên quan, cụ thể:

a) Đối với đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư và đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên: Thực hiện cơ chế Nhà nước đặt hàng hoặc giao nhiệm vụ đối với dịch vụ sự nghiệp công nằm trong danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước được cấp có thẩm quyền ban hành và theo giá do cơ quan có thẩm quyền quy định theo pháp luật về giá;

b) Đối với đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm một phần chi thường xuyên (do giá, phí dịch vụ sự nghiệp công chưa kết cấu đủ chi phí, được Nhà nước đặt hàng,

giao nhiệm vụ cung cấp dịch vụ sự nghiệp công theo giá, phí chưa tính đủ chi phí): Thực hiện cơ chế Nhà nước đặt hàng hoặc giao nhiệm vụ cung cấp dịch vụ sự nghiệp công nằm trong danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước được cấp có thẩm quyền ban hành và theo giá, phí do cơ quan có thẩm quyền quy định chưa tính đủ chi phí. Ngân sách nhà nước hỗ trợ phần chi phí chưa kết cấu trong giá, phí dịch vụ sự nghiệp công theo lộ trình điều chỉnh giá, phí dịch vụ của từng lĩnh vực và khả năng tự đảm bảo chi hoạt động từ nguồn thu sự nghiệp của đơn vị;

c) Đối với đơn vị sự nghiệp công lập do nhà nước đảm bảo chi thường xuyên (theo chức năng, nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền giao, không có nguồn thu hoặc nguồn thu thấp): Thực hiện theo quy định hiện hành, ngân sách nhà nước hỗ trợ kinh phí chi thường xuyên ổn định trong thời gian 5 năm và được điều chỉnh khi Nhà nước thay đổi nhiệm vụ, cơ chế chính sách theo quy định. Trên cơ sở quỹ tiền lương, phụ cấp, kinh phí thực hiện các nhiệm vụ đặc thù và chi hoạt động thường xuyên được vận dụng tối đa bằng định mức phân bổ chi quản lý hành chính của đơn vị cùng quy mô biên chế, các đơn vị xác định mức ngân sách nhà nước hỗ trợ kinh phí chi thường xuyên;

d) Cơ quan nhà nước liên quan có trách nhiệm công khai, minh bạch kinh phí ngân sách nhà nước đặt hàng, giao nhiệm vụ cung cấp dịch vụ sự nghiệp công cho các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc.

2. Trong thời gian cơ quan nhà nước có thẩm quyền chưa quy định về giá, mức phí dịch vụ sự nghiệp công, các đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện theo cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế và tài chính theo quy định hiện hành. Định mức phân bổ kinh phí chi hoạt động thường xuyên làm cơ sở giao dự toán đối với các đơn vị sự nghiệp công lập do nhà nước đảm bảo chi thường xuyên và kinh phí hỗ trợ đối với đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo một phần chi thường xuyên thuộc các lĩnh vực sự nghiệp của ngân sách địa phương (trừ các đơn vị sự nghiệp giáo dục, đào tạo; các đơn vị hệ điều trị cấp tỉnh, cấp huyện và cán bộ, nhân viên y tế cấp xã, thôn thuộc sự nghiệp y tế đã có định mức phân bổ riêng) áp dụng như sau:

a) Đối với các đơn vị sự nghiệp công lập do nhà nước đảm bảo chi thường xuyên:

Định mức phân bổ chi công việc đảm bảo hoạt động thường xuyên: Phân bổ theo chỉ tiêu số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước trong các đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo một phần chi thường xuyên và đơn vị sự nghiệp công lập do ngân sách nhà nước đảm bảo chi thường xuyên được cơ quan có thẩm quyền giao hoặc phê duyệt (không bao gồm người làm việc theo hợp đồng 68): 25 triệu đồng/người/năm. Kinh phí bổ sung chi công việc để hỗ trợ một phần chi trả chính sách, chế độ đối với người làm việc theo hợp đồng 68 dựa trên số lượng người làm việc theo hợp đồng 68 thực tế có mặt tại thời điểm ngày 01 tháng 7 năm 2021; mức phân bổ: 60 triệu đồng/người/năm. Định mức phân bổ nêu trên đã bao gồm: Các khoản chi thường xuyên phục vụ hoạt động bộ máy các đơn vị (kể cả chi trả chính sách, chế độ đối với người lao động theo hợp đồng 68): Khen thưởng theo chế độ,

phúc lợi tập thể; thông tin, tuyên truyền, liên lạc; công tác phí, hội nghị, tổng kết; đoàn ra, đoàn vào; vật tư văn phòng, thanh toán dịch vụ công cộng; vận hành trụ sở cơ quan; chi hỗ trợ hoạt động cho công tác Đảng, đoàn thể trong đơn vị. Các khoản chi nghiệp vụ mang tính thường xuyên phát sinh hàng năm: Chi nghiệp vụ chuyên môn quản lý ngành, lĩnh vực; chi xây dựng, rà soát, hoàn thiện hệ thống văn bản quy phạm pháp luật; chi tập huấn, đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ; chi tuyên truyền, phổ biến văn bản quy phạm pháp luật; chi hoạt động kiểm tra, giám sát. Các khoản kinh phí mua sắm công cụ, dụng cụ; kinh phí sửa chữa thường xuyên tài sản. Chi trang phục ngành (nếu có) của cơ quan, đơn vị theo chế độ quy định; riêng một số đơn vị sử dụng ngân sách có tỷ lệ người được chế độ trang phục ngành theo quy định từ 30% trở lên (trên tổng số người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước được giao của đơn vị) thì được bổ sung kinh phí hỗ trợ trang phục theo quy định dưới đây, phần còn lại đơn vị tự đảm bảo trong định mức phân bổ nêu trên.

Quỹ lương của số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước trong các đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo một phần chi thường xuyên và đơn vị sự nghiệp công lập do ngân sách nhà nước đảm bảo chi thường xuyên trong chỉ tiêu được cơ quan có thẩm quyền giao hoặc phê duyệt (không bao gồm người làm việc theo hợp đồng 68) tính theo mức lương cơ sở 1.490.000 đồng/tháng được xác định bao gồm: Tiền lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương của số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước trong các đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo một phần chi thường xuyên và đơn vị sự nghiệp công lập do ngân sách nhà nước đảm bảo chi thường xuyên có mặt trong chỉ tiêu được cơ quan có thẩm quyền giao hoặc phê duyệt (không bao gồm người làm việc theo hợp đồng 68): tính theo hệ số thực tế tại thời điểm lập dự toán hàng năm. Tiền lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương của số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước trong các đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo một phần chi thường xuyên và đơn vị sự nghiệp công lập do ngân sách nhà nước đảm bảo chi thường xuyên trong chỉ tiêu được cơ quan có thẩm quyền giao hoặc phê duyệt nhưng chưa tuyển: tiền lương tính theo hệ số lương khởi điểm ngạch chuyên viên 2,34 (viên chức loại A1) cộng các khoản phụ cấp (nếu có) và các khoản đóng góp theo tỷ lệ quy định.

Các đơn vị sử dụng ngân sách có số lượng người được chế độ trang phục ngành theo quy định có tỷ lệ từ 30% trở lên trên tổng số người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước được giao của đơn vị thì được hỗ trợ 90% kinh phí trang phục ngành theo định mức trang phục quy định và phân kỳ trang bị từng năm.

b) Đối với đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm một phần chi thường xuyên:

Ngân sách nhà nước phân bổ dự toán để hỗ trợ phần kinh phí chi thường xuyên chênh lệch tính theo định mức phân bổ quy định tại điểm a khoản 2 Điều này trừ đi phần kinh phí chi thường xuyên đơn vị tự đảm bảo.

c) Ngân sách nhà nước ổn định dự toán kinh phí chi hoạt động thường xuyên đối với các đơn vị sự nghiệp công lập do nhà nước đảm bảo chi thường xuyên và kinh phí hỗ trợ đối với đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo một phần chi thường xuyên trong thời gian 5 năm và được điều chỉnh khi Nhà nước thay đổi nhiệm vụ, cơ chế chính sách theo quy định.

Điều 30. Kinh phí bổ sung thực hiện nhiệm vụ đặc thù các lĩnh vực

1. Đối với các cơ quan, đơn vị khối tỉnh, kinh phí bổ sung thực hiện nhiệm vụ đặc thù thuộc các lĩnh vực được phân bổ theo nhiệm vụ cụ thể đối với từng cơ quan, đơn vị trên cơ sở phù hợp với khả năng cân đối ngân sách.

2. Ngoài định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách các lĩnh vực từ Điều 12 đến Điều 26 Quy định này, tùy theo khả năng cân đối ngân sách và điều kiện thực tế của từng địa phương, ngân sách cấp tỉnh có thể hỗ trợ các huyện, thị xã, thành phố thực hiện một số nhiệm vụ cần thiết nhưng vượt quá khả năng cân đối của ngân sách huyện.

3. Mức kinh phí bổ sung, hỗ trợ quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này do Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định trong phương án phân bổ ngân sách cấp tỉnh hàng năm. Trong quá trình tổ chức thực hiện dự toán ngân sách, các khoản chi ngân sách phát sinh được phân bổ thực hiện đảm bảo trình tự, thủ tục đối với từng khoản chi theo quy định./.